

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ
DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-30
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11-30



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị dầu khí Đà Nẵng tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Đà Nẵng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Thiết bị Phụ tùng Đà Nẵng theo Quyết định số 1728/2004/QĐ-BTM của Bộ trưởng Bộ Thương Mại.

Trụ sở chính của Công ty tại 53 Trần Phú, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Phúc	Ủy viên
Ông Nguyễn Long	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Hùng	Ủy viên
Ông Kiều Minh Sơn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Phúc	Giám đốc
Ông Trần Hữu Thành	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lý Thị Lệ Ninh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Việt	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hoàng Trang	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

1110
ÔNG
HIỆM
KIẾ
AA
V KIẾ

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG

53 Trần Phú, thành phố Đà Nẵng

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 01 năm 2014

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Nguyễn Đình Phúc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí Đà Nẵng được lập ngày 08 tháng 01 năm 2014, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2014

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0063-2013-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Tuấn Anh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1369-2013-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		44.282.657.022	50.403.671.911
110	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.827.879.869	3.234.800.534
111	1. Tiền		1.827.879.869	2.734.800.534
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		16.869.163.486	5.970.239.977
131	1. Phải thu của khách hàng		12.083.689.366	6.840.124.329
132	2. Trả trước cho người bán		6.367.286.136	592.716.684
135	5. Các khoản phải thu khác	4	147.461.020	266.672.000
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.729.273.036)	(1.729.273.036)
140	IV. Hàng tồn kho	5	24.971.704.371	40.309.177.141
141	1. Hàng tồn kho		25.275.704.371	41.996.446.117
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(304.000.000)	(1.687.268.976)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		613.909.296	889.454.259
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		32.550.584	13.474.000
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		124.561.935	439.587.646
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	371.875.159	380.587.142
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	84.921.618	55.805.471
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		27.720.326.914	26.212.898.046
220	II. Tài sản cố định		26.882.086.461	26.005.497.278
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	11.996.210.032	11.949.346.914
222	- Nguyên giá		17.317.042.971	16.548.413.528
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.320.832.939)	(4.599.066.614)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	14.885.876.429	14.056.150.364
228	- Nguyên giá		14.916.156.429	14.086.430.364
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(30.280.000)	(30.280.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		838.240.453	207.400.768
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	838.240.453	207.400.768
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		72.002.983.936	76.616.569.957



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		27.681.365.881	30.012.246.135
310	I. Nợ ngắn hạn		17.971.065.400	16.320.178.833
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	15.695.910.731	11.001.846.245
312	2. Phải trả người bán		1.207.825.046	1.042.310.860
313	3. Người mua trả tiền trước		207.789.880	559.166.600
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	385.765.664	149.591.181
316	6. Chi phí phải trả	13	248.214.820	42.258.217
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	68.646.430	3.280.492.901
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		156.912.829	244.512.829
330	II. Nợ dài hạn		9.710.300.481	13.692.067.302
334	4. Vay và nợ dài hạn	15	9.615.134.844	13.470.287.784
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		95.165.637	221.779.518
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		44.321.618.055	46.604.323.822
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	44.321.618.055	46.604.323.822
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		41.000.000.000	41.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.265.450.000	2.265.450.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		2.788.838.027	2.788.838.027
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		1.282.263.303	1.282.263.303
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(3.014.933.275)	(732.227.508)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		72.002.983.936	76.616.569.957

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

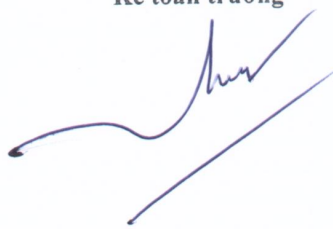
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
4. Nợ khó đòi đã xử lý		242.573.036	242.573.036
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ (USD)		1.206,55	393,30

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 01 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc


Nguyễn Minh Thiện

Nguyễn Thới

Nguyễn Đình Phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	107.817.066.811	80.228.922.660
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	2.299.999.997	1.836.363.636
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	105.517.066.814	78.392.559.024
11	4. Giá vốn hàng bán	20	99.546.501.062	73.809.128.026
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.970.565.752	4.583.430.998
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	194.382.101	603.715.777
22	7. Chi phí tài chính	22	2.399.439.874	2.722.357.512
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.367.304.874	2.603.697.512
24	8. Chi phí bán hàng		4.225.571.361	3.712.354.514
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		1.704.715.923	2.498.538.627
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.164.779.305)	(3.746.103.878)
31	11. Thu nhập khác		287.111.268	816.365.864
32	12. Chi phí khác		75.236.906	262.489.494
40	13. Lợi nhuận khác		211.874.362	553.876.370
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.952.904.943)	(3.192.227.508)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	329.800.824	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.282.705.767)	(3.192.227.508)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	(557)	(779)

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 01 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Minh Thiện

Nguyễn Thoi

Nguyễn Đình Phúc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(1.952.904.943)	(3.192.227.508)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		903.334.279	780.048.447
03	- Các khoản dự phòng		(1.383.268.976)	(2.700.897.148)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(25.158.342)	(396.941.133)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(165.547.502)	(138.064.853)
06	- Chi phí lãi vay		2.367.304.874	2.603.697.512
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(256.240.610)	(3.044.384.683)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(10.613.301.962)	3.590.828.694
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		16.720.741.746	22.678.379.324
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(207.242.472)	501.193.974
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(649.916.269)	15.746.884
13	- Tiền lãi vay đã trả		(2.374.745.026)	(2.717.121.937)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		215.439.354	120.000.000
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.601.878.019)	(140.950.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.232.856.742	21.003.692.256
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.646.976.455)	(4.059.437.814)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		5.200.050.000	286.363.637
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	61.512.975
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		165.547.502	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(281.378.953)	(3.711.561.202)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		46.503.263.211	31.473.491.344
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(45.664.351.665)	(43.397.081.815)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.197.310.000)	(3.002.024.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.358.398.454)	(14.925.614.471)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.406.920.665)	2.366.516.583

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2013
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		3.234.800.534	868.426.264
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(142.313)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	<u>1.827.879.869</u>	<u>3.234.800.534</u>

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 01 năm 2014

Người lập

Nguyễn Minh Thiện

Kế toán trưởng

Nguyễn Thôi

Giám đốc



Nguyễn Đình Phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị dầu khí Đà Nẵng tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Đà Nẵng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Thiết bị Phụ tùng Đà Nẵng theo Quyết định số 1728/2004/QĐ-BTM của Bộ trưởng Bộ Thương Mại.

Trụ sở chính của Công ty tại 53 Trần Phú, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là 41.000.000.000 đồng; tương đương 4.100.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Kinh doanh thương mại
Trung tâm Ô tô Daesco	Thành phố Đà Nẵng	Bán và sửa chữa xe ô tô

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Buôn bán ô tô và xe có động cơ khác; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác);
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và các xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô và các xe có động cơ khác; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu và động vật sống; Bán buôn linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn chuyên doanh khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, du lịch lữ hành nội địa; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lao động; Dịch vụ ăn uống khác; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao; Hoạt động vui chơi giải trí khác;
- Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu trữ hàng hóa; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất vật liệu xây dựng; Thiết kế, cải tạo, đóng mới và sản xuất, lắp ráp phương tiện cơ giới đường bộ, dụng cụ cơ khí, điện máy, đồ gia dụng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 26	năm
- Máy móc, thiết bị	10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm

Trong năm, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn/ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm tài chính.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trung đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

HỮU
M T
S
KIỂM

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.14 . Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.



3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	336.469.685	89.959.253
Tiền gửi ngân hàng	1.491.410.184	2.644.841.281
Các khoản tương đương tiền	-	500.000.000
	1.827.879.869	3.234.800.534

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty TNHH Kim Thành Lưu Sơn Hà	-	25.000.000
Công ty cho Thuê TC TNHH MTV- NH TMCP ĐT & PT VN	-	40.000.000
Ban Tuyên Giáo Tỉnh ủy Bình Định	-	30.000.000
Thanh Tra Sở GTVT Quảng Ngãi	-	30.000.000
Sở Xây Dựng Bình Định	-	30.000.000
VP Huyện ủy Nam Trà My - Quảng Nam	-	30.000.000
Công Ty TNHH LDSX ô tô Ngôi Sao	66.000.000	-
Tòa án Dân Sự TP HCM	-	32.057.000
Nguyễn Tài Thuận	27.750.000	28.900.000
Toà án ND Tháp Chàm Ninh Thuận (án phí)	-	11.981.000
Toà án Nhân Dân Quận Đống Đa-Tp. Hà Nội	14.600.000	-
Phải thu khác	39.111.020	8.734.000
	147.461.020	266.672.000

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.427.264	3.928.537
Hàng hoá	25.272.277.107	41.992.517.580
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(304.000.000)	(1.687.268.976)
	24.971.704.371	40.309.177.141

6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	371.875.159	371.875.159
Thuế Thu nhập cá nhân	-	8.711.983
	371.875.159	380.587.142

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	84.921.618	46.805.471
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	9.000.000
	84.921.618	55.805.471

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG

53 Trần Phú, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Nguyên giá										
Tại ngày 01/01/2013	14.633.997.669		275.688.000		1.446.103.882		192.623.977		16.548.413.528	
Mua sắm	16.760.440		-		470.904.000		-		487.664.440	
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	581.549.000		-		-		-		581.549.000	
Thanh lý, nhượng bán	-		-		(44.140.000)		(12.285.714)		(56.425.714)	
Giảm khác	(94.954.103)		(13.988.000)		-		(135.216.180)		(244.158.283)	
Tại ngày 31/12/2013	15.137.353.006		261.700.000		1.872.867.882		45.122.083		17.317.042.971	
Giá trị hao mòn lũy kế										
Tại ngày 01/01/2013	3.257.594.288		31.453.309		1.137.581.562		172.437.455		4.599.066.614	
Trích khấu hao	772.449.254		25.629.521		95.974.876		9.280.628		903.334.279	
Thanh lý, nhượng bán	-		-		(39.474.155)		(12.285.714)		(51.759.869)	
Giảm khác	(4.914.969)		(582.830)		-		(124.310.286)		(129.808.085)	
Tại ngày 31/12/2013	4.025.128.573		56.500.000		1.194.082.283		45.122.083		5.320.832.939	
Giá trị còn lại										
Tại ngày 01/01/2013	11.376.403.381		244.234.691		308.522.320		20.186.522		11.949.346.914	
Tại ngày 31/12/2013	11.112.224.433		205.200.000		678.785.599		-		11.996.210.032	

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.361.304.795 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 808.369.380 đồng

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2013	14.056.150.364	30.280.000	14.086.430.364
Mua sắm	4.577.763.015	-	4.577.763.015
Thanh lý, nhượng bán	(3.748.036.950)	-	(3.748.036.950)
Tại ngày 31/12/2013	14.885.876.429	30.280.000	14.916.156.429
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2013	-	30.280.000	30.280.000
Tại ngày 31/12/2013	-	30.280.000	30.280.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2013	14.056.150.364	-	14.056.150.364
Tại ngày 31/12/2013	14.885.876.429	-	14.885.876.429

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	214.722.070	164.241.024
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	116.345.169	-
Chi phí trợ cấp thôi việc	484.868.417	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	22.304.797	43.159.744
	838.240.453	207.400.768

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	12.039.480.331	8.178.316.645
Vay ngân hàng	12.039.480.331	8.178.316.645
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.656.430.400	2.823.529.600
Vay dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh 15)	3.656.430.400	2.823.529.600
	15.695.910.731	11.001.846.245
Chi tiết vay ngắn hạn		
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	12.039.480.331	8.178.316.645
	12.039.480.331	8.178.316.645
Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả		
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	3.656.430.400	2.823.529.600
	3.656.430.400	2.823.529.600

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

- Hợp đồng tín dụng theo từng lần số 132/2013/VCB-KHDN ngày 14 tháng 06 năm 2013 với các nội dung chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: Vay VNĐ tương đương 167.615 USD;
- + Mục đích vay: Vay thanh toán tiền nhập khẩu hàng hóa;
- + Thời hạn của hợp đồng: Đối với tiền hàng là 09 tháng, đối với tiền thuế NK và thuế VAT là 08 tháng kể từ ngày rút vốn;
- + Lãi suất: Lãi suất cho vay là lãi suất theo thông báo của bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được điều chỉnh ngày theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Chi nhánh Đà Nẵng;
- + Dư nợ gốc: Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 còn phải trả là 3.538.298.550 VNĐ;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 33.229 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN và 035/2011/VCB-ĐN.

- Hợp đồng tín dụng theo từng lần số 267/2013/VCB-KHDN ngày 04 tháng 10 năm 2013 với các nội dung chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 130.218,22 USD;
- + Mục đích vay: Vay thanh toán tiền mua cao su tự nhiên phục vụ xuất khẩu;
- + Thời hạn của hợp đồng: Đối với tiền hàng là 03 kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn và được ghi trên giấy nhận nợ;
- + Lãi suất: Lãi suất cho vay là lãi suất theo thông báo của bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được điều chỉnh ngày theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Chi nhánh Đà Nẵng;
- + Dư nợ gốc: Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 còn phải trả là 273.911.775 VNĐ (tương đương 12.997 USD);
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.

- Hợp đồng tín dụng theo từng lần số 340/2013/VCB-KHDN ngày 10 tháng 12 năm 2013 với các nội dung chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 38.762,05 USD;
- + Mục đích vay: Vay thanh toán tiền mua cao su tự nhiên phục vụ xuất khẩu;
- + Thời hạn của hợp đồng: Đối với tiền hàng là 03 kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn và được ghi trên giấy nhận nợ;
- + Lãi suất: Lãi suất cho vay là lãi suất theo thông báo của bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được điều chỉnh ngày theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Chi nhánh Đà Nẵng;
- + Dư nợ gốc: Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 còn phải trả là 816.910.204 VNĐ (tương đương 38.762,05 USD);
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.



- Hợp đồng tín dụng theo từng lần số 341/2013/VCB-KHDN ngày 10 tháng 12 năm 2013 với các nội dung chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 12.640 USD;
- + Mục đích vay: Vay thanh toán tiền mua cao su tự nhiên phục vụ xuất khẩu;
- + Thời hạn của hợp đồng: 02 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- + Lãi suất: Lãi suất cho vay là lãi suất theo thông báo của bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được điều chỉnh ngày theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Chi nhánh Đà Nẵng;
- + Dư nợ gốc: Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 còn phải trả là 266.388.000 VNĐ (tương đương 12.640 USD);
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.

- Hợp đồng tín dụng theo từng lần số 360/2013/VCB-KHDN ngày 25 tháng 12 năm 2013 với các nội dung chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 94.706,86 USD;
- + Mục đích vay: Vay thanh toán tiền mua cao su tự nhiên phục vụ xuất khẩu;
- + Thời hạn của hợp đồng: 02 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- + Lãi suất: Lãi suất cho vay là lãi suất theo thông báo của bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được điều chỉnh ngày theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Chi nhánh Đà Nẵng;
- + Dư nợ gốc: Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 còn phải trả là 1.995.947.075 VNĐ (tương đương 94.706,86 USD);
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.

- Hợp đồng tín dụng theo từng lần số 361/2013/VCB-KHDN ngày 25 tháng 12 năm 2013 với các nội dung chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 787.167.920 VNĐ;
- + Mục đích vay: vay thanh toán tiền mua xe Mitsu Pajero Sport và phụ kiện;
- + Thời hạn của hợp đồng: 03 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- + Lãi suất: Lãi suất cho vay là lãi suất theo thông báo của bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được điều chỉnh ngày theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Chi nhánh Đà Nẵng;
- + Dư nợ gốc: Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 còn phải trả là 787.167.920 VNĐ;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.

- Hợp đồng tín dụng theo từng lần số 365/2013/VCB-KHDN ngày 26 tháng 12 năm 2013 với các nội dung chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 232.000 USD;
- + Mục đích vay: Vay thanh toán tiền mua cao su tự nhiên phục vụ xuất khẩu;
- + Thời hạn của hợp đồng: 02 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- + Lãi suất: Lãi suất cho vay là lãi suất theo thông báo của bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được điều chỉnh ngày theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Chi nhánh Đà Nẵng;

+ Dư nợ gốc: Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 còn phải trả là 3.470.846.808 VNĐ (tương đương 164.690,24 USD);

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.

- Hợp đồng tín dụng theo từng lần số 366/2013/VCB-KHDN ngày 27 tháng 12 năm 2013 với các nội dung chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 890.010.000 VNĐ;

+ Mục đích vay: Vay thanh toán tiền mua xe Mitsubishi Pajero Sport và phụ kiện cho Vinastar;

+ Thời hạn của hợp đồng: 02 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;

+ Lãi suất: Lãi suất cho vay là lãi suất theo thông báo của bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được điều chỉnh ngày theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Chi nhánh Đà Nẵng;

+ Dư nợ gốc: Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 còn phải trả là 890.010.000 VNĐ;

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VNĐ	VNĐ
Thuế Giá trị gia tăng	8.137.063	149.591.181
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	329.800.824	-
Thuế Thu nhập cá nhân	47.827.777	-
	385.765.664	149.591.181

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay phải trả	33.090.820	40.530.972
Tiền phí quản lý đất phải trả	215.124.000	-
Chi phí phải trả khác	-	1.727.245
	248.214.820	42.258.217

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VNĐ	VNĐ
Kinh phí công đoàn	14.897.430	16.332.926
Bảo hiểm xã hội	-	10.514.023
Phải trả cổ tức cho cổ đông	53.749.000	3.251.059.000
Phải trả, phải nộp khác	-	2.586.952
	68.646.430	3.280.492.901

15 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	9.615.134.844	13.470.287.784
Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	9.615.134.844	13.470.287.784
	9.615.134.844	13.470.287.784

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 69/2012/VCB-KHDN ngày 26 tháng 03 năm 2012 với các nội dung chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 12.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Cơ cấu lại nguồn vốn dài hạn đã đầu tư vào Trung tâm ô tô Daesco số 25 Phan Đăng Lưu, thành phố Đà Nẵng bằng vốn chủ sở hữu để cấu trúc lại tình hình tài chính của công ty;
- + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- + Lãi suất: Lãi suất cho vay là lãi suất theo thông báo của bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được điều chỉnh 01 quý/lần. Ngày điều chỉnh là ngày 26 của tháng cuối quý;
- + Dư nợ gốc: Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 còn phải trả là 9.176.470.400 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 2.823.529.600 đồng;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay tổng giá trị tài sản đảm bảo 24,778 tỷ đồng chi tiết theo hợp đồng cầm cố thế chấp số 035/2011/VCB-ĐN.

- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 230/2012/VCB-KHDN ngày 20 tháng 09 năm 2012 với các nội dung chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 5.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán các khoản chi phí đầu tư hệ thống kho bãi chứa hàng hóa tại Khu công nghiệp Thủy sản Thọ Quang - Đà Nẵng;
- + Thời hạn của hợp đồng: 72 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- + Lãi suất: Lãi suất cho vay là lãi suất theo thông báo của bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được điều chỉnh 01 quý/lần. Ngày điều chỉnh là ngày 26 của tháng cuối quý;
- + Dư nợ gốc: Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 còn phải trả là 4.095.094.844 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 832.900.800 đồng;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay cùng với tài sản hình thành từ vốn vay tổng giá trị tài sản đảm bảo 41,92 tỷ đồng chi tiết theo hợp đồng cầm cố thế chấp số 160/2012/VCB-ĐN, 162/2012/VCB-ĐN, 90/2010/VCB-ĐN, 10/2010/VCB-ĐN và 035/2011/VCB-ĐN.

DUY
 CÔNG
 TÍNH NH
 NG K
 AA
 KIẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG
53 Trần Phú, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển		Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND			VND	VND		VND	VND	
Năm 2012										
Tại ngày 01/01/2012	41.000.000.000		2.265.450.000	494.637.404	2.788.838.027	2.788.838.027	938.598.675	9.333.292.554	56.820.816.660	
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(3.192.227.508)	(3.192.227.508)	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	343.664.628	(6.873.292.554)	(6.529.627.926)	
Giảm khác	-	-	-	(494.637.404)	-	-	-	-	(494.637.404)	
Tại ngày 31/12/2012	41.000.000.000		2.265.450.000		2.788.838.027	2.788.838.027	1.282.263.303	(732.227.508)	46.604.323.822	
Năm 2013										
Tại ngày 01/01/2013	41.000.000.000		2.265.450.000	-	2.788.838.027	2.788.838.027	1.282.263.303	(732.227.508)	46.604.323.822	
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(2.282.705.767)	(2.282.705.767)	
Tại ngày 31/12/2013	41.000.000.000		2.265.450.000		2.788.838.027	2.788.838.027	1.282.263.303	(3.014.933.275)	44.321.618.055	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013		01/01/2013		Tỷ lệ (%)
	VND	(%)	VND	(%)	
Công ty CP Máy và Thiết bị Dầu khí	20.908.400.000	51,00%	20.908.400.000	51,00%	51,00%
Thân Hà Nhất Thống	2.551.500.000	6,22%	2.551.500.000	6,22%	6,22%
Nguyễn Đình Phúc	1.634.000.000	3,99%	1.634.000.000	3,99%	3,99%
Bùi Đức Nhược	1.296.500.000	3,16%	1.296.500.000	3,16%	3,16%
Nguyễn Thành Nam	1.291.500.000	3,15%	1.291.500.000	3,15%	3,15%
Cổ đông khác	13.318.100.000	32,48%	13.318.100.000	32,48%	32,48%
	41.000.000.000	100%	41.000.000.000	100%	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	41.000.000.000	41.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	41.000.000.000	41.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	41.000.000.000	41.000.000.000
d) Cổ phiếu		
	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.100.000	4.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.100.000	4.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.100.000	4.100.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.100.000	4.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.100.000	4.100.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000
e) Các quỹ công ty		
	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.788.838.027	2.788.838.027
Quỹ dự phòng tài chính	1.282.263.303	1.282.263.303
	<u>4.071.101.330</u>	<u>4.071.101.330</u>
17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	94.892.676.797	73.224.032.988
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.857.149.768	7.004.889.672
Doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất	5.067.240.246	-
	<u>107.817.066.811</u>	<u>80.228.922.660</u>
18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	2.299.999.997	1.836.363.636
	<u>2.299.999.997</u>	<u>1.836.363.636</u>
19 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	92.592.676.800	71.387.669.352
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	7.857.149.768	7.004.889.672
Doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất	5.067.240.246	-
	<u>105.517.066.814</u>	<u>78.392.559.024</u>



20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	90.286.743.192	67.604.924.753
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.894.989.896	6.204.203.273
Giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất	3.748.036.950	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.383.268.976)	-
	99.546.501.062	73.809.128.026

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	165.547.502	64.762.975
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.676.257	142.011.669
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	25.158.342	396.941.133
	194.382.101	603.715.777

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.367.304.874	2.603.697.512
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	32.135.000	118.660.000
	2.399.439.874	2.722.357.512

23 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.952.904.943)	(3.192.227.508)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	202.080.953
- Chi phí không hợp lệ	-	202.080.953
Các khoản điều chỉnh giảm	(25.158.342)	(429.071.133)
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(25.158.342)	(429.071.133)
Tổng thu nhập tính thuế	(1.978.063.285)	(3.419.217.688)
- Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	1.319.203.296	-
- Thu nhập tính thuế còn lại	(3.297.266.581)	(3.419.217.688)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	329.800.824	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	329.800.824	-

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(2.282.705.767)	(3.192.227.508)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(2.282.705.767)	(3.192.227.508)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.100.000	4.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(557)	(779)

25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.674.457	136.271.992
Chi phí nhân công	2.696.786.856	4.004.511.295
Chi phí khấu hao tài sản cố định	903.334.279	780.048.447
Chi phí dịch vụ mua ngoài	681.077.478	905.584.664
Chi phí khác bằng tiền	4.274.061.136	3.706.617.051
	8.575.934.206	9.533.033.449

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.827.879.869	-	3.234.800.534	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.231.150.386	(1.729.273.036)	7.106.796.329	(1.729.273.036)
	14.059.030.255	(1.729.273.036)	10.341.596.863	(1.729.273.036)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	25.311.045.575	24.472.134.029
Phải trả người bán, phải trả khác	1.276.471.476	4.322.803.761
Chi phí phải trả	248.214.820	42.258.217
	26.835.731.871	28.837.196.007

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.827.879.869	-	-	1.827.879.869
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.501.877.350	-	-	10.501.877.350
	12.329.757.219	-	-	12.329.757.219

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản trong đương tiền	3.234.800.534	-	-	3.234.800.534
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.377.523.293	-	-	5.377.523.293
	8.612.323.827	-	-	8.612.323.827

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	15.695.910.731	9.615.134.844	-	25.311.045.575
Phải trả người bán, phải trả khác	1.276.471.476	-	-	1.276.471.476
Chi phí phải trả	248.214.820	-	-	248.214.820
	17.220.597.027	9.615.134.844	-	26.835.731.871
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	11.001.846.245	13.470.287.784	-	24.472.134.029
Phải trả người bán, phải trả khác	4.322.803.761	-	-	4.322.803.761
Chi phí phải trả	42.258.217	-	-	42.258.217
	15.366.908.223	13.470.287.784	-	28.837.196.007

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

28 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, Công ty chỉ hoạt động kinh doanh thương mại về máy móc thiết bị và phương tiện vận tải là chủ yếu, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể.

Theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

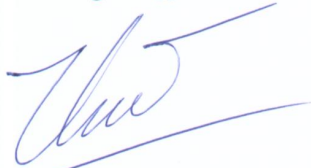
	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	412.604.503	388.858.916

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC kiểm toán.

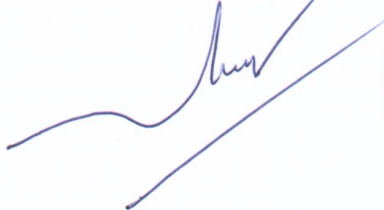
Đà Nẵng, ngày 08 tháng 01 năm 2014

Người lập



Nguyễn Minh Thiện

Kế toán trưởng



Nguyễn Thơi

Giám đốc



Nguyễn Đình Phúc